

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 177/2024/DS-PT

Ngày: 14 - 03- 2024

V/v Tranh chấp hợp vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Kim

Bà Lê Thị Ngọc Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 03 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2024/TLPT-DS, ngày 10 tháng 01 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 371/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 486/2024/QĐ-PT ngày 29/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 2062/2024/QĐ-PT ngày 26/02/2024, của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Anh D, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: 3 C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964 (Có mặt);

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: G ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951 (Vắng mặt);

Địa chỉ: I tổ C, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960 (Vắng mặt);

Địa chỉ: 56 ấp D, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: I tổ C, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: A Ấp D, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Ông Ngô Anh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Ngô Anh D trình bày: Năm 2017, ông cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H vay nhiều lần tiền, cụ thể như sau:

Ngày 22/5/2017, ông S và bà H vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 25 tháng (Ngày trả nợ là ngày 22/6/2019) theo Hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017.

Ngày 22/6/2017, ông S, bà H vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

Ngày 28/6/2017, ông S, bà H vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 25 tháng (Ngày trả nợ là ngày 28/7/2019).

Như vậy, tổng cộng hai khoản vay (ngày 22/6 và ngày 28/6/2017) là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2017.

Ngày 28/6/2017, ông S, bà H vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng (ngày trả nợ là ngày 28/6/2019) theo hợp đồng vay tiền số: 012808, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng C ngày 22/6/2017 – Đóng dấu ngày 28/6/2017. (Theo hợp đồng ghi số tiền vay là 800.000.000 đồng nhưng thực chất ông chỉ đưa ông S và bà H vay 400.000.000 đồng).

Để đảm bảo cho khoản vay, ông S, bà H thế chấp tài sản là quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, tại địa chỉ: 1 Đ, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 223004, số vào sổ cấp GCN: CH00340 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Bùi Thị H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) ngày 12/5/2011. Ông S, bà H đưa cho ông giữ Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. Hợp đồng không có Phòng công chứng chứng nhận theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đối với khoản vay ngày 22/5/2017 và ngày 22/6/2017 thì ông S, bà H chưa trả lãi và nợ gốc; Đối với khoản vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) ngày 28/6/2017, ông S, bà H trả cho ông nợ gốc là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Nay, ông yêu cầu ông S và bà H phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc còn lại là 880.000.000 đồng (T1 trăm tám mươi triệu đồng) theo các hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017; Hợp đồng vay tiền đề ngày 22/6/2017 và hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2017. Ông không yêu cầu ông S và bà H trả lãi chậm trả, tính từ khi vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông đồng ý trả lại cho ông S và bà H Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 223004, số vào sổ cấp GCN: CH00340 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí

Minh cấp ngày 12/5/2011 cho bà Bùi Thị H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) khi ông S, bà H trả hết nợ cho ông.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H trình bày: Ông, bà xác nhận ký tên vào hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017, vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2017, vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2017, vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Tuy nhiên, thực tế ông, bà chỉ nhận 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), không vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo như ông D khai.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông, bà trả tiền gốc, lãi khoảng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng) thì bị đơn không đồng ý, vì bị đơn chỉ vay của nguyên đơn 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông T, bà Q, bà Ú, bà M là con của bà Bùi Thị H1, chết năm 2014. Ông T, bà Q, bà Ú, bà M là hàng thừa kế thứ nhất của bà H1. Bà H1 chết không để lại di chúc. Hiện nay, ông D đang giữ Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 223004, số vào sổ cấp GCN: CH00340 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) ngày 12/5/2011, do ông S, bà H vay tiền ông D. Việc ông S, bà H vay tiền của ông D và thế chấp không đúng quy định của pháp luật, do vậy, đề nghị ông D trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền nêu trên cho ông T, bà Q, bà Ú, bà M. Trong vụ án này các ông, bà không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 371/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H phải trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, tổng cộng số tiền gốc 880.000.000 đồng tại các giấy Hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017, số tiền gốc 200.000.000 đồng; Hợp đồng vay tiền đề ngày 22/6/2017, số tiền gốc 400.000.000 đồng và Hợp đồng vay tiền số 012808, quyển số 06TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng C ngày 22/6/2017, số tiền gốc còn lại 280.000.000 đồng.

Ghi nhận ông Ngô Anh D không yêu cầu tính lãi suất, kể từ ngày vay cho đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo các giấy Hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017; Hợp đồng vay tiền đề ngày 22/6/2017 và Hợp đồng vay tiền số 012808, quyển số 06TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng C ngày 22/6/2017 - đóng dấu ngày 28/6/2017.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp chủ động thi hành) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (trường hợp thi hành theo đơn yêu cầu) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

2. Giao dịch bảo đảm cho việc hoàn trả đầy đủ vốn vay các hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017; Hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2017 và hợp đồng vay tiền số 012808, quyền số : 06TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng C ngày 22/6/2017 - đóng dấu ngày 28/6/2017, giữa ông Ngô Anh D và ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H về tài sản là quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất tại địa chỉ: 1 Đ, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 223004, vào sổ cấp GCN: CH00340 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Bùi Thị H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) ngày 12/5/2011 là giao dịch vô hiệu.

Buộc ông Ngô Anh D trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 223004, vào sổ cấp GCN: CH00340 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Bùi Thị H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) ngày 12/5/2011 cho những người thừa kế thứ nhất là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn S ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp ông Ngô Anh D không thực hiện trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì những người thừa kế thứ nhất là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn S có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về Thi hành án.

Ngày 03/10/2023, ông Ngô Anh D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Ngô Anh D kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 223004, sổ vào sổ cấp GCN: CH00340 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Bùi Thị H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) ngày 12/5/2011 cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn S là không đúng.

Nguyên đơn rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu các đồng thừa kế thứ nhất của bà H1 (chết năm 2014) là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị M phải có cùng trách nhiệm với bị đơn trả cho nguyên đơn số nợ gốc là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu tám mươi ngàn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị M vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu - đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2,3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Ngô Anh D rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu các đồng thừa kế thứ nhất của bà Bùi Thị H1 (chết năm 2014) là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị M phải cùng có trách nhiệm với ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H trả cho ông D số nợ gốc là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu tám mươi ngàn đồng) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Nguyên đơn ông Ngô Anh D kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 223004, số vào sổ cấp GCN: CH00340 ngày 12/5/2011 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Bùi Thị H1, chết năm 2014, (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) cho hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 là ông T, bà Q, bà Ú và bà M là không đúng.

[4] Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, nguyên đơn ông Ngô Anh D trình bày năm 2017, ông cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H vay nhiều lần tiền, tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), cụ thể như sau: Ngày 22/5/2017, vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 25 tháng (Ngày trả nợ là ngày 22/6/2019) theo hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017; Ngày 22/6/2017, vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Ngày 28/6/2017, vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 25 tháng (Ngày trả nợ là ngày 28/7/2019). Như vậy, tổng cộng hai khoản vay (ngày 22/6 và ngày 28/6/2017) là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2017; Ngày 28/6/2017, vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng),

lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng (ngày trả nợ là ngày 28/6/2019) theo hợp đồng vay tiền số: 012808, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng C ngày 22/6/2017 – Đóng dấu ngày 28/6/2017. (Theo hợp đồng ghi số tiền vay là 800.000.000 đồng nhưng thực chất ông chỉ đưa ông S và bà H vay 400.000.000 đồng).

Đề đảm bảo cho khoản vay, ông S, bà H thế chấp căn nhà tại địa chỉ: 1 Đ, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số:BD 223004, số vào sổ cấp GCN: CH00340 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Bùi Thị H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) ngày 12/5/2011. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2017 và ngày 22/6/2017. Hai hợp đồng này, không có Phòng công chứng chứng nhận. Sau khi ký hợp đồng, bị đơn có đưa cho ông D giữ Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. Phía bị đơn khai năm 2017, bị đơn vay của nguyên đơn 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), bị đơn có đưa cho ông D giữ Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn khai căn nhà số: 1 Đ, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn S1 (chết năm 2003) và bà Bùi Thị H1. Ngày 12/5/2011, Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 223004, số vào sổ cấp GCN: CH00340 cho bà H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác). Năm 2014, bà H1 chết (không để lại di chúc) cha, mẹ của ông S1 và bà H1 chết từ lâu. Tại Biên bản xác minh của Công an xã P, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/8/2023, thì bà Bùi Thị H1, sinh năm 1921, có tất cả 05 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn S (là bị đơn).

[4.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn đối với tài sản thế chấp là căn nhà số A Đ, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay tiền 22/5/2017 và ngày 22/6/2017 không có Phòng công chứng chứng nhận và căn nhà số A Đ, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Bùi Thị H1 (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) nên giao dịch bảo đảm là vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông D phải có trách nhiệm trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 223004, số vào sổ cấp GCN: CH00340 ngày 12/5/2011 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Bùi Thị H1 (chết năm 2014) (Cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản với người khác) cho ông T, bà Q, bà Ú, bà M và ông S là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Anh D là không có cơ sở chấp nhận nên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

[6] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D nên ông D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

-Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Anh D.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 371/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Anh D chịu 300.00 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông D đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số: AA/2023/0007422 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu